

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 30
PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	

SCM.S.C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Ủy viên
Ông Đào Thanh Liêm	Ủy viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: 138/2015/BCTC-VAHP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/8/2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm
toán: 0388-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015



Vũ Hoài Nam
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		67.200.663.551	88.323.124.424
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	9.497.025.540	35.095.545.699
1. Tiền	111		9.497.025.540	35.095.545.699
III- Các khoản phải thu	130		24.652.100.546	32.432.293.694
1. Phải thu khách hàng	131		11.463.779.763	14.982.400.125
2. Trả trước cho người bán	132		11.395.916.734	14.661.736.734
5. Các khoản phải thu khác	135	06	1.900.642.553	2.788.156.835
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	07	(108.238.504)	-
IV- Hàng tồn kho	140		30.492.753.061	19.151.402.118
1. Hàng tồn kho	141	08	30.492.753.061	19.151.402.118
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.558.784.404	1.643.882.913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		468.970.824	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	09	1.296.308.780	1.343.244.413
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	793.504.800	300.638.500
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+260)	200		64.527.415.040	59.549.705.798
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	11	173.883.827	173.883.827
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(173.883.827)	(173.883.827)
II- Tài sản cố định	220		54.809.366.138	52.080.719.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	53.513.693.048	50.895.835.526
- Nguyên giá	222		109.101.304.038	103.013.815.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.587.610.990)	(52.117.979.674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.295.673.090	1.184.884.109
V- Tài sản dài hạn khác	260		9.718.048.902	7.468.986.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	9.330.090.955	7.249.800.813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	380.457.947	211.685.350
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		131.728.078.591	147.872.830.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		48.041.208.024	65.081.576.832
I- Nợ ngắn hạn	310		47.866.968.024	64.911.586.832
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	8.300.000.000
2. Phải trả người bán	312		17.657.732.207	27.807.174.655
3. Người mua trả tiền trước	313		18.547.687.810	16.610.260.846
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	186.141.017	182.393.672
5. Phải trả người lao động	315		3.052.235.571	3.633.265.689
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	7.881.747.720	8.043.202.271
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		541.423.699	335.289.699
II- Nợ dài hạn	330		174.240.000	169.990.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		174.240.000	169.990.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		83.686.870.567	82.791.253.390
I- Vốn chủ sở hữu	410		83.686.870.567	82.791.253.390
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	6.024.502.460	6.024.502.460
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	15.013.122.301	15.013.122.301
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.684.066.865	3.684.066.865
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	3.285.178.941	2.389.561.764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		131.728.078.591	147.872.830.222

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a - DN/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		174.240.000	169.990.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		315.970.000	316.680.000

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

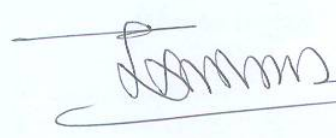
Mẫu số B 02a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	108.177.365.494	149.987.300.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		108.177.365.494	149.987.300.848
4. Giá vốn hàng bán	11	21	98.912.296.052	143.812.964.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.265.069.442	6.174.336.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	38.444.868	28.159.103
7. Chi phí tài chính	22	23	(50.025.066)	481.737.780
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.222.222	66.777.780
8. Chi phí bán hàng	24		1.801.409.544	1.437.025.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.927.909.336	5.629.874.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1.624.220.496	(1.346.141.640)
11. Thu nhập khác	31	24	9.090.909	641.100.000
12. Chi phí khác	32	24	9.123.924	578.548.415
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	(33.015)	62.551.585
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	41		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.624.187.481	(1.283.590.055)
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	315.095.614	-
17.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(168.772.597)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.477.864.464	(1.283.590.055)
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		1.477.864.464	(1.283.590.055)
18. Lãi trên cổ phiếu	70	27	265	(231)

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu số B 03a - DN /HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.624.187.481	(1.283.590.055)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	14	3.591.113.380	3.868.309.788
- Các khoản dự phòng	03		25.991.216	131.182.827
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.535.777)	10.454.845
- Chi phí lãi vay	06	23	32.222.222	66.777.780
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.225.978.522	2.793.135.185
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.496.943.943	(5.774.260.120)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.891.666.898)	(5.545.596.360)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.614.063.579)	8.370.737.977
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.052.550.739	1.155.539.382
- Tiền lãi vay đã trả	13	23	(32.222.222)	(66.777.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(66.758.198)	(304.597.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		495.492.658	10.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(299.666.000)	(171.682.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.633.411.035)	456.508.299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(4.712.644.901)	(1.629.189.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	24	9.090.909	637.090.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	38.444.868	28.159.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.665.109.124)	(963.940.744)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.500.000.000	3.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.800.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.300.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.598.520.159)	(3.507.432.445)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	35.095.545.699	7.067.577.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	05	9.497.025.540	3.560.145.531

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Kim Anh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

CÔNG TY MẸ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 020300035 ngày 25/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 26/02/2001, lần thứ ba ngày 23/4/2002, lần thứ tư ngày 09/6/2004, lần thứ năm ngày 27/12/2004, lần thứ sáu ngày 09/11/2005, lần thứ bảy ngày 15/01/2008, lần thứ tám ngày 05/10/2009, lần thứ chín ngày 22/3/2011, lần thứ mười ngày 25/4/2012, lần thứ mười một ngày 13/3/2013, lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng.

CÔNG TY CON

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty con") được thành lập trên cơ sở tách Xi nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà thuộc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng theo Quyết định số 183/2008/QĐ-HĐQT ngày 28/5/2008 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng. Theo đó, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng hoạt động theo điều lệ của Công ty TNHH một thành viên, luật doanh nghiệp và là Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204001238 ngày 09/6/2008; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi thứ nhất ngày 11/7/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Đóng tàu và cầu kiện nội;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy phục vụ ngành đóng tàu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn sắt, thép;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là một giai đoạn hoạt động của năm tài chính 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính ngoại trừ nghiệp vụ hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính vào công ty con số tiền 82.247.288 VND.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đối với các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn đến ngày 30/6/2015 lần lượt là 108.238.504 VND và 173.883.827 VND.

Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi dần được trong tương lai gần nên Công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí mở rộng sản xuất, chi phí đóng mới xà lan, tàu và chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải chưa hoàn thành tại 30/6/2015, được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa định kỳ tài sản và chi phí khác:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 16 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định phát sinh 05 năm một lần và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí khác được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 14 số 77/2015/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2015. Theo đó, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 500.000.000 VND.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với thông báo lãi hàng tháng của ngân hàng.

4.11 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính phản ánh số hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

4.12 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.14 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tiền mặt	1.272.775.647	210.436.683
Tiền gửi ngân hàng	8.224.249.893	34.885.109.016
Cộng	<u>9.497.025.540</u>	<u>35.095.545.699</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu bảo hiểm xã hội	95.417.586	122.263.301
Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.600.000	28.800.000
Dư nợ phải trả khác	1.381.407.148	2.407.696.598
<i>Dư nợ phải trả khác về vận tải biển</i>	<i>113.922.892</i>	<i>844.131.859</i>
<i>Dư nợ phải trả khác về vận tải thủy</i>	<i>1.213.849.916</i>	<i>1.523.468.978</i>
<i>Dư nợ phải trả khác về vận tải bộ</i>	<i>-</i>	<i>69.421</i>
<i>Dư nợ phải trả khác</i>	<i>53.634.340</i>	<i>40.026.340</i>
Phải thu khác	389.217.819	229.396.936
Cộng	<u>1.900.642.553</u>	<u>2.788.156.835</u>

7. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u> VND
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập dự phòng	(108.238.504)
Hoàn nhận dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	<u>(108.238.504)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.820.291.120	4.039.397.683
Công cụ, dụng cụ	29.157.276	36.454.704
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.823.486.229	13.169.979.565
Hàng hóa	9.819.818.436	1.905.570.166
Cộng	<u>30.492.753.061</u>	<u>19.151.402.118</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	429.388.958	1.070.035.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.672.985	273.209.062
Thuế thu nhập cá nhân	5.888.837	-
Các khoản khác	358.000	-
Cộng	<u>1.296.308.780</u>	<u>1.343.244.413</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tạm ứng	790.504.800	297.638.500
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng	<u>793.504.800</u>	<u>300.638.500</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải biển Sông Chanh	131.182.827	131.182.827
Phải thu dài hạn khác	42.701.000	42.701.000
Cộng	<u>173.883.827</u>	<u>173.883.827</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU DÀI HẠN KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	(173.883.827)
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	(173.883.827)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.184.884.109
Tăng trong kỳ	11.345.601.362
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	6.028.970.902
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	4.362.311.019
Kết chuyển sang chi phí khác	764.403.597
Kết chuyển giảm khác	79.126.863
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	1.295.673.090

(*) Bao gồm:

	30/6/2015 VND
Chi phí đóng mới xà lan, tàu	256.302.560
Chi phí xây dựng triển địa	6.372.967
Chi phí mở rộng sản xuất Công ty	322.119.703
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	710.877.860
Cộng	1.295.673.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	17.326.544.179	4.156.926.299	80.532.527.813	831.122.251	166.694.658	103.013.815.200
Tăng trong kỳ	-	180.000.000	6.028.970.902	-	-	6.208.970.902
Mua sắm	-	180.000.000	-	-	-	180.000.000
Đầu tư xây dựng	-	-	6.028.970.902	-	-	6.028.970.902
Giảm trong kỳ	-	121.482.064	-	-	-	121.482.064
Thanh lý, nhượng bán	-	121.482.064	-	-	-	121.482.064
Số dư tại 30/6/2015	17.326.544.179	4.215.444.235	86.561.498.715	831.122.251	166.694.658	109.101.304.038
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	6.199.985.006	3.402.450.235	41.842.553.043	566.433.657	106.557.733	52.117.979.674
Tăng trong kỳ	511.542.180	156.570.442	2.873.418.822	40.336.446	9.245.490	3.591.113.380
Khấu hao trong kỳ	511.542.180	156.570.442	2.873.418.822	40.336.446	9.245.490	3.591.113.380
Giảm trong kỳ	-	121.482.064	-	-	-	121.482.064
Thanh lý, nhượng bán	-	121.482.064	-	-	-	121.482.064
Số dư tại 30/6/2015	6.711.527.186	3.437.538.613	44.715.971.865	606.770.103	115.803.223	55.587.610.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2015	11.126.559.173	754.476.064	38.689.974.770	264.688.594	60.136.925	50.895.835.526
Số dư tại 30/6/2015	10.615.016.993	777.905.622	41.845.526.850	224.352.148	50.891.435	53.513.693.048

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2015 là 9.901.947.458 VND (tại 01/01/2015 là 9.804.142.651 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.047.131.785	6.898.900.524
Công cụ dụng cụ xuất dùng	272.898.443	332.136.518
Chi phí khác	10.060.727	18.763.771
Cộng	9.330.090.955	7.249.800.813

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại từ việc phát sinh lãi các giao dịch nội bộ	380.457.947	211.685.350
Cộng	380.457.947	211.685.350

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	145.842.982	176.477.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.975.050	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.322.985	5.916.474
Cộng	186.141.017	182.393.672

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	132.920.554	385.880.200
Bảo hiểm y tế	10.772.422	6.064.003
Bảo hiểm thất nghiệp	10.960.691	8.637.001
Các khoản phải trả khác	7.666.033.245	7.421.630.610
<i>Phải trả Công ty TNHH Vận tải biển Trường Minh</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
<i>Phải trả lương khối gián tiếp</i>	<i>226.531.701</i>	<i>9</i>
<i>Cổ tức Tập đoàn trả cho CBCNV</i>	<i>126.005.178</i>	<i>126.005.178</i>
<i>Phải trả về cổ tức</i>	<i>99.115.410</i>	<i>99.115.410</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>214.380.956</i>	<i>196.510.013</i>
Dư có tài khoản phải thu khác	61.060.808	220.990.457
Cộng	7.881.747.720	8.043.202.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND LNST chưa phân phối
Số dư đầu kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	3.684.066.865	2.389.561.764
Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	1.477.864.464
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	582.247.287
Số dư cuối kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	15.013.122.301	3.684.066.865	3.285.178.941

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY

	30/6/2015		Đơn vị tính: VND 01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Vốn góp của cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tại ngày 01/01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	55.680.000.000	55.680.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY

	30/6/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	65.885.637.336	90.161.944.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.291.728.158	59.825.356.293
Cộng	108.177.365.494	149.987.300.848

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	62.423.191.625	88.241.725.958
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.489.104.427	55.571.238.272
Cộng	98.912.296.052	143.812.964.230

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	38.444.868	28.159.103
Cộng	38.444.868	28.159.103

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	32.222.222	66.777.780
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	414.960.000
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	(82.247.288)	-
Cộng	(50.025.066)	481.737.780

(*) Khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (công ty con) chưa được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu nhập khác (1)	9.090.909	641.100.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.090.909	637.090.000
Thu khác	-	4.010.000
Chi phí khác (2)	9.123.924	578.548.415
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	260.743.948
Phạt thuế	9.123.924	-
Chi khác	-	317.804.467
Lợi nhuận khác (3)=(1)-(2)	(33.015)	62.551.585

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	315.095.614	-
<i>Công ty mẹ</i>	<i>244.402.543</i>	<i>-</i>
<i>Công ty con</i>	<i>70.693.071</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	315.095.614	-

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.839.051.329	33.754.011.089
Chi phí nhân công	14.555.897.382	14.834.699.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.591.113.380	3.868.306.788
Chi phí dự phòng	-	131.182.827
Chi phí khác	13.151.313.078	12.263.931.870
Cộng	58.137.375.169	64.852.132.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. LÃI (CƠ BẢN/SUY GIẢM) TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.477.864.464	(1.283.590.055)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	1.477.864.464	(1.283.590.055)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	5.568.000	5.568.000
Lãi (cơ bản/suy giảm) trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	265	(231)

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2015 làm ảnh hưởng đến làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

29. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của thành viên chủ chốt	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và thù lao của HĐQT, Ban Giám đốc	799.485.972	802.214.415
Lương và thù lao của Ban kiểm soát	208.625.926	225.892.041
Cộng	1.008.111.898	1.028.106.456
Số dư với các bên liên quan	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.406.615.715	4.783.444.859
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Vốn góp	28.396.800.000	28.396.800.000
Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa, dịch vụ (giá trị bao gồm cả thuế GTGT)	14.573.160.335	29.704.112.171
Bù trừ tiền mua và bán hàng hóa, dịch vụ	345.696.824	1.198.621.812
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	17.604.292.655	26.736.748.594
Mua hàng hóa, dịch vụ (giá trị bao gồm cả thuế GTGT)	345.696.824	1.198.621.812

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngõ Quỳên - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B 09a - DN /HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2015

Khoản mục	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	452.897.946	3.716.643.112	35.728.479.888	-	1.833.886.095	41.731.907.041	
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	557.832.881	-	-	557.832.881	
Các khoản phải thu	11.455.999.055	4.780.456.982	7.078.051.104	1.089.700.281	66.000.000	24.470.207.422	
Hàng tồn kho	9.927.135.841	9.819.818.436	1.536.928.677	9.205.959.597	2.910.510	30.492.753.061	
Tài sản không bộ phận						34.475.378.186	
Cộng						131.728.078.591	
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	17.565.411.182	14.424.141.170	656.507.292	10.612.757.593	-	43.258.817.237	
Nợ phải trả không phân bổ						4.782.390.787	
Cộng						48.041.208.024	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃU SỐ B 09a - DN /HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Khoản mục	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu						Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.155.867.911	52.657.214.374	33.983.542.063	-	152.318.184	94.948.942.532
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	13.228.422.962	-	-	-	13.228.422.962
Tổng doanh thu	8.155.867.911	65.885.637.336	33.983.542.063	-	152.318.184	108.177.365.494
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	(235.173.149)	1.203.926.209	503.357.915	-	63.639.587	1.535.750.562
Lãi tiền gửi						38.444.868
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						49.992.051
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(146.323.017)
Lợi nhuận trong kỳ						1.477.864.464

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2014

Khoản mục	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản						Cộng
Tài sản cố định	491.548.307	4.196.685.080	36.569.108.359	-	2.046.671.235	43.304.012.981
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	785.530.539	-	-	785.530.539
Các khoản phải thu	14.592.346.136	3.982.015.704	16.442.296.414	4.430.887.655	4.341.912.728	43.789.458.637
Hàng tồn kho	6.438.894.798	7.422.398.633	1.603.112.481	7.848.579.793	2.910.510	23.315.896.215
Tài sản không bộ phận						21.943.175.198
Cộng						133.138.073.570
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	16.733.283.317	14.921.988.156	3.855.237.898	13.378.800.395	-	48.889.309.766
Nợ phải trả không phân bổ						6.154.050.725
Cộng						55.043.360.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Khoản mục	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu						Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.744.318.868	67.428.069.355	47.993.219.241	-	87.818.184	127.253.425.648
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	22.733.875.200	-	-	-	22.733.875.200
Tổng doanh thu	11.744.318.868	90.161.944.555	47.993.219.241	-	87.818.184	149.987.300.848
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	118.589.659	316.500.483	(1.368.274.884)	-	40.621.779	(892.562.963)
Lãi tiền gửi						28.159.103
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						(419.186.195)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						-
Lợi nhuận trong kỳ						(1.283.590.055)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.13.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/6/2015</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2015</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	9.497.025.540	35.095.545.699
Phải thu khách hàng	11.463.779.763	14.982.400.125
Các khoản phải thu khác	566.101.646	439.877.103
Cộng	21.526.906.949	50.517.822.927
Nợ tài chính		
Vay và nợ	-	8.300.000.000
Phải trả người bán	17.657.732.207	27.807.174.655
Các khoản phải trả khác	7.534.342.174	7.626.665.030
Cộng	25.192.074.381	43.733.839.685

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất do không có các khoản đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	800.000.000	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	188.712.283
Quá hạn từ 03 năm trở lên	517.873.420	360.126.949
Cộng	1.317.873.420	548.839.232

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2015		
Phải trả người bán	17.657.732.207	-
Các khoản phải trả khác	7.360.102.174	174.240.000
Cộng	25.017.834.381	174.240.000
Tại 01/01/2015		
Vay và nợ	8.300.000.000	-
Phải trả người bán	27.807.174.655	-
Các khoản phải trả khác	7.456.675.030	169.990.000
Cộng	43.563.849.685	169.990.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải phòng.

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2015
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy